

ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 1 – ĐỀ SỐ 3
MÔN: TIẾNG ANH 8 FRIENDS PLUS
BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. B	2. D	3. A	4. D	5. A
6. B	7. C	8. D	9. C	10. C

11. have lived

12. worked

13. was having; came

14. have just finished; have/are having

15. was working; called

16. are talking; am having

17. has watched

18. have; talk

19. Have you ever tried

20. are spreading

21. instrument	22. important	23. describe	24. amazingly	25. fascinating
26. B	27. A	28. C	29. A	30. D

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1.

Kiến thức: Phát âm

Giải thích:

A. food /fu:d/

B. put /pʊt/

C. tune /tʃu:n/

D. rude /ru:d/

Đáp án: B.

2.

Kiến thức: Phát âm**Giải thích:**A. look /lʊk/B. book /bʊk/C. foot /fʊt/D. blue /blu:/**Đáp án: D.**

3.

Kiến thức: Trọng âm**Giải thích:**

A. interview /'ɪn.tə.vju:/

B. affirmative /ə'fɜː.mə.tɪv/

C. amazingly /ə'meɪ.zɪŋ.li/

D. instruction /ɪn'strʌk.ʃən/

Các đáp án B, C, D trọng âm rơi vào âm thứ 2; đáp án A trọng âm rơi vào âm thứ 1.

Đáp án: A.

4.

Kiến thức: Trọng âm**Giải thích:**

A. expensive /ɪk'spen.sɪv/

B. continuous /kən'tɪn.ju.əs/

C. important /ɪm'pɔː.tənt/

D. interested /'ɪn.tres.tɪd/

Các đáp án A, B, C trọng âm rơi vào âm thứ 2; đáp án D trọng âm rơi vào âm thứ 1.

Đáp án: D.

5.

Kiến thức: Từ vựng**Giải thích:**

A. celebrity (n): người nổi tiếng

B. gadget (n): tiện ích

C. craze (n): cơn sốt

D. fame (n): danh tiếng

Tạm dịch: Người nổi tiếng được bao quanh bởi người hâm mộ và các tay săn ảnh.

Đáp án: A.

6.

Kiến thức: Quá khứ đơn

Giải thích: Câu diễn tả một sự việc thường xuyên xảy ra trong quá khứ; về sau chia quá khứ đơn => về trước chia quá khứ đơn. Cấu trúc “used to + V-inf”: từng hay làm gì.

Tạm dịch: Ông tôi luôn kể cho tôi nghe về việc ông thường đi bộ 5 dặm đến trường mỗi ngày khi còn nhỏ.

Đáp án B.

7.

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. Technically (adv): Về mặt kỹ thuật

B. Hopefully (adv): Hi vọng là

C. Apparently (adv): Có vẻ, hình như

D. Beautifully (adv): Đẹp đẽ

Tạm dịch: Có vẻ như buổi hòa nhạc đã bán hết vé và chúng tôi không thể mua được vé nữa.

Đáp án: C.

8.

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. unknown (adj): chưa được biết đến

B. unpopular (adj): không được ưa chuộng

C. infamous (adj): khét tiếng

D. famous (adj): nổi tiếng

Tạm dịch: Ẩm thực Việt Nam nổi tiếng với hương vị đậm đà và hương thơm chắc chắn sẽ kích thích khẩu vị của bất kỳ người yêu ẩm thực nào.

Đáp án: D.

9.

Kiến thức: Từ vựng**Giải thích:**

A. smell: mùi

B. touch: chạm; cảm giác

C. sight: nhìn

D. taste: vị

Tạm dịch: Thị giác cho phép chúng ta nhìn thế giới xung quanh.**Đáp án: C.**

10.

Kiến thức: Từ vựng**Giải thích:** Cụm động từ “try it on”: thử.**Tạm dịch:** Chiếc áo này đẹp quá. Tôi sẽ thử nó.**Đáp án: C.**

11.

Kiến thức: Hiện tại hoàn thành**Giải thích:** Phía sau có khoảng thời gian “for five years” => động từ chia hiện tại hoàn thành.**Tạm dịch:** Tôi đã sống ở thành phố này được năm năm.**Đáp án: have lived.**

12.

Kiến thức: Quá khứ đơn**Giải thích:** Câu diễn tả sự việc diễn ra trong quá khứ “from 2010 to 2015” => động từ chia quá khứ đơn.**Tạm dịch:** Anh ấy đã làm việc tại công ty đó từ năm 2010 đến năm 2015.**Đáp án: worked.**

13.

Kiến thức: Quá khứ tiếp diễn**Giải thích:** Câu diễn tả một sự việc đang xảy ra trong quá khứ thì một sự việc khác xen vào; sự việc đang xảy ra chia QKTD, sự việc xen vào chia QKD: S1 + was/were + V-ing + when + S2 + Ved.

Tạm dịch: Tối qua tôi đang ăn tối thì họ tới.

Đáp án: was having; came.

14.

Kiến thức: Các thì hiện tại

Giải thích: Mệnh đề phía trước có “just” => động từ chia hiện tại hoàn thành; mệnh đề phía sau có “now” => động từ chia hiện tại đơn hoặc hiện tại tiếp diễn.

Tạm dịch: Chúng tôi vừa hoàn thành dự án của mình nên hiện tại chúng tôi có rất nhiều thời gian rảnh.

Đáp án: have just finished; have/are having.

15.

Kiến thức: Quá khứ tiếp diễn

Giải thích: Câu diễn tả một sự việc đang xảy ra trong quá khứ thì một sự việc khác xen vào; sự việc đang xảy ra chia QKTD, sự việc xen vào chia QKD: S1 + was/were + V-ing + when + S2 + Ved.

Tạm dịch: Khi John đang làm việc ở văn phòng thì sếp của anh ấy gọi cho anh ấy.

Đáp án: was working; called.

16.

Kiến thức: Hiện tại tiếp diễn

Giải thích: Mệnh đề trước là câu đề nghị; phía sau có từ “now” => động từ chia hiện tại tiếp diễn.

Tạm dịch: Bạn có thể bảo họ giữ im lặng được không? Họ đang nói chuyện quá to và bây giờ tôi đang họp trực tuyến.

Đáp án: are talking; am having.

17.

Kiến thức: Hiện tại hoàn thành

Giải thích: Câu có cụm “four times so far” => động từ chia hiện tại hoàn thành.

Tạm dịch: Tính đến nay anh ấy đã xem bộ phim này bốn lần.

Đáp án: has watched.

18.

Kiến thức: Quá khứ đơn; Hiện tại đơn

Giải thích: Cấu trúc “used to + V-inf”: từng hay làm gì; mệnh đề phía sau có “now hardly” => động từ chia hiện tại đơn.

Tạm dịch: Trước đây họ thường nói chuyện thẳng thắn nhưng giờ họ hiếm khi trò chuyện với nhau.

Đáp án: have; talk.

19.

Kiến thức: Hiện tại hoàn thành

Giải thích: Câu hỏi về một trải nghiệm; trong câu có “ever” => động từ chia hiện tại hoàn thành.

Tạm dịch: Bạn đã bao giờ thử món ăn ở nhà hàng nổi tiếng đó chưa?

Đáp án: Have you ever tried.

20.

Kiến thức: Hiện tại tiếp diễn; hiện tại đơn

Giải thích: Câu diễn tả một sự việc đang xảy ra ở thời điểm hiện tại => động từ chia hiện tại tiếp diễn.

Tạm dịch: Những tin đồn hèn hạ của thần tượng nổi tiếng đó lan đang truyền nhanh chóng. Tôi có thể nhìn thấy nó ở mọi nơi trên ngu ồn cấp dữ liệu mới trên Facebook của tôi.

Đáp án: are spreading.

21.

Kiến thức: Từ loại

Giải thích: Vị trí còn trống cần điền một danh từ để tạo thành cụm từ mang nghĩa “nhạc cụ”.

Tạm dịch: Đàn violin là một nhạc cụ tuyệt vời.

Đáp án: instrument.

22.

Kiến thức: Từ loại

Giải thích: Vị trí còn trống cần điền một tính từ, cấu trúc “it is important to do sth”.

Tạm dịch: Điều quan trọng là phải uống đủ nước khi thời tiết nóng bức.

Đáp án: important.

23.

Kiến thức: Từ loại

Giải thích: Vị trí còn trống cần điền một động từ.

Tạm dịch: Bạn có thể mô tả người đàn ông đó trông như thế nào không?

Đáp án: describe.

24.

Kiến thức: Từ loại

Giải thích: Vị trí còn trống cần điền một trạng từ bổ nghĩa cho tính từ “beautiful” phía sau.

Tạm dịch: Cô ấy đẹp tuyệt vời trong bộ váy cưới.

Đáp án: amazingly.

25.

Kiến thức: Từ loại

Giải thích: Vị trí còn trống cần điền một tính từ bổ nghĩa cho danh từ “subject” phía sau.

Tạm dịch: Lịch sử của các nền văn minh cổ đại là một chủ đề hấp dẫn.

Đáp án: fascinating.

26.

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích: Ngôn ngữ ký hiệu có ngữ pháp, cú pháp và từ vựng riêng, giống như ngôn ngữ nói. => Đúng.

Thông tin: Sign languages have their own grammar, syntax, and vocabulary, just like spoken languages.

Tạm dịch: Ngôn ngữ ký hiệu có ngữ pháp, cú pháp và từ vựng riêng, giống như ngôn ngữ nói.

Đáp án: B.

27.

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích: Ngôn ngữ ký hiệu trên toàn thế giới đều giống nhau. => Sai.

Thông tin: They are not universal and differ from country to country.

Tạm dịch: Chúng không phổ biến và khác nhau giữa các quốc gia.

Đáp án: A.

28.

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích: Điều nào không được đề cập đến như cách sử dụng ngôn ngữ ký hiệu?

- A. kể chuyện
- B. thể hiện cảm xúc
- C. đưa ra yêu cầu
- D. truyền đạt những ý tưởng phức tạp

Thông tin: They are used to tell stories, express emotions, and convey complex ideas.

Tạm dịch: Chúng được sử dụng để kể chuyện, thể hiện cảm xúc và truyền đạt những ý tưởng phức tạp.

Đáp án: C.

29.

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích: Đặc điểm chính của ngôn ngữ ký hiệu là gì?

- A. Họ sử dụng cử chỉ tay, cử động cơ thể và nét mặt.
- B. Chúng không có ngữ pháp hoặc cú pháp.
- C. Nhìn chung chúng giống nhau.
- D. Chúng chủ yếu là ngôn ngữ thính giác.

Thông tin: Sign languages are visual languages that use hand gestures, body movements, and facial expressions to communicate.

Tạm dịch: Ngôn ngữ ký hiệu là ngôn ngữ hình ảnh sử dụng cử chỉ tay, chuyển động cơ thể và nét mặt để giao tiếp.

Đáp án: A.

30.

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích: Điều gì đúng về ngôn ngữ ký hiệu?

- A. Chúng chỉ được sử dụng để giao tiếp chứ không phải để thể hiện văn hóa.
- B. Chúng không có ngữ pháp, cú pháp hoặc từ vựng độc đáo.
- C. Chúng không được hàng triệu người trên toàn thế giới sử dụng.
- D. Chúng được công nhận là ngôn ngữ chính thức ở nhiều quốc gia.

Thông tin: Sign languages have been recognized as official languages in many countries.

Tạm dịch: Ngôn ngữ ký hiệu đã được công nhận là ngôn ngữ chính thức ở nhiều quốc gia.

Đáp án: D.

Dịch bài đọc:

Ngôn ngữ ký hiệu là ngôn ngữ hình ảnh sử dụng cử chỉ tay, chuyển động cơ thể và nét mặt để giao tiếp. Chúng không phổ biến và khác nhau giữa các quốc gia. Ngôn ngữ ký hiệu có ngữ pháp, cú pháp và từ vựng riêng, giống như ngôn ngữ nói. Chúng được sử dụng bởi hàng triệu người trên toàn thế giới, bao gồm cả cộng đồng người điếc và người khiếm thính.

Ngôn ngữ ký hiệu không chỉ là phương thức giao tiếp mà còn là một phần quan trọng trong bản sắc văn hóa của cộng đồng người khiếm thính. Chúng được sử dụng để kể chuyện, thể hiện cảm xúc và truyền đạt những ý tưởng phức tạp. Ngôn ngữ ký hiệu đã được công nhận là ngôn ngữ chính thức ở nhiều quốc gia và đang có nhiều nỗ lực nhằm cung cấp giáo dục và nguồn lực cho người khiếm thính học và sử dụng ngôn ngữ ký hiệu.

Tuy nhiên, ngôn ngữ ký hiệu vẫn phải đối mặt với nhiều thách thức, bao gồm khả năng tiếp cận cơ hội giáo dục và việc làm hạn chế ở một số quốc gia cũng như thiếu sự công nhận và hỗ trợ từ một số chính phủ và xã hội. Bất chấp những thách thức này, ngôn ngữ ký hiệu vẫn tiếp tục phát triển và phát triển, làm phong phú thêm cuộc sống của những người sử dụng chúng và thúc đẩy tính hòa nhập và đa dạng hơn trong thế giới của chúng ta.